



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2020



Tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		593.058.169.764	1.045.240.378.424
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	71.990.420.638	30.169.465.509
1 Tiền	111		2.590.420.638	2.059.465.509
2 Các khoản tương đương tiền	112		69.400.000.000	28.110.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		48.575.911.215	29.572.394.358
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	48.575.911.215	29.572.394.358
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443.180.430.016	956.236.999.131
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	29.290.979.516	31.050.198.677
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6.777.590.762	6.753.797.512
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	70.377.241.952	152.369.443.331
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	346.490.435.021	775.324.919.933
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(9.755.817.235)	(9.261.360.322)
IV Hàng tồn kho	140	5.9	26.990.135.846	26.969.736.134
1 Hàng tồn kho	141		26.990.135.846	26.969.736.134
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.321.272.049	2.291.783.292
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.027.353	27.211.857
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		703.546.073	305.214.227
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.614.698.623	1.959.357.208
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.618.642.464.036	3.128.213.475.682
I Các khoản phải thu dài hạn	210		341.346.886.683	326.374.958.704
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	231.425.250.000	231.425.250.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	5.6	109.921.636.683	94.949.708.704
II Tài sản cố định	220		1.133.195.818	1.412.084.705
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.133.195.818	1.412.084.705
<i>Nguyên giá</i>	222		3.112.044.571	3.112.044.571
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.978.848.753)	(1.699.959.866)
2 Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		50.000.000	50.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(50.000.000)	(50.000.000)
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.271.503.900.767	2.800.426.432.273
1 Đầu tư vào công ty con	251	5.7	2.475.598.823.206	2.016.398.823.206
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.7	795.905.077.561	780.517.609.067
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	-	3.510.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.658.480.768	-
4 Chi phí trả trước dài hạn	261		4.658.480.768	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.211.700.633.800	4.173.453.854.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.701.494.552.251	1.541.672.277.644
I Nợ ngắn hạn	310		1.023.300.694.979	779.512.570.756
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	177.394.190.950	182.124.859.998
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	464.191.311.928	465.416.342.055
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	32.269.428	193.059.408
4 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	851.607.350	4.783.741.678
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	364.404.247.265	80.134.149.559
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	15.592.000.000	45.113.000.000
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		835.068.058	1.747.418.058
II Nợ dài hạn	330		678.193.857.272	762.159.706.888
1 Phải trả dài hạn khác	337	5.16	98.034.614.121	81.514.387.963
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	580.159.243.151	680.645.318.925
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.510.206.081.549	2.631.781.576.462
I Vốn chủ sở hữu	410	5.18	2.510.206.081.549	2.631.781.576.462
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>1.928.547.650.000</i>	<i>1.928.547.650.000</i>
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		3.657.748.096	3.657.748.096
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		69.610.184.378	69.610.184.378
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		508.390.499.075	629.965.993.988
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>398.540.275.988</i>	<i>366.192.617.814</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>109.850.223.087</i>	<i>263.773.376.174</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.211.700.633.800	4.173.453.854.106

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020


 Dương Thị Nhung
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Chính
 Kế toán trưởng




 Phạm Thế Chính
 Tổng Giám đốc

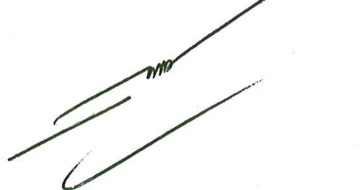
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	1.463.211.255	344.686.364	5.954.652.129
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	47.605.000	-	381.889.356
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	5.19	-	1.415.606.255	344.686.364	5.572.762.773
4 Giá vốn hàng bán	11	5.20	38.448.746	1.489.825.996	555.558.245	5.498.309.847
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		(38.448.746)	(74.219.741)	(210.871.881)	74.452.926
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	37.696.483.202	47.842.655.303	154.465.171.968	271.170.425.317
7 Chi phí tài chính	22	5.22	13.879.220.335	12.706.036.216	38.703.211.282	68.708.974.213
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.879.220.335	12.706.036.216	38.703.211.282	68.036.619.213
8 Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	1.729.202.285	1.271.276.336	5.052.826.271	6.965.674.334
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		22.049.611.836	33.791.123.010	110.498.262.534	195.570.229.696
11 Thu nhập khác	31	5.24	300.000.000	300.000.000	1.538.668.838	900.000.000
12 Chi phí khác	32	5.25	1.817.038.956	179.224.729	2.186.708.285	2.058.187.511
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.517.038.956)	120.775.271	(648.039.447)	(1.158.187.511)
14 Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 =30+40)	50		20.532.572.880	33.911.898.281	109.850.223.087	194.412.042.185
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	-	-	-	-
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		20.532.572.880	33.911.898.281	109.850.223.087	194.412.042.185

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020



Dương Thị Nhung
Người lập biểu



Nguyễn Văn Chính
Kê toán trưởng



Phạm Thế Chính
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	109.850.223.087	194.412.042.185
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	278.888.887	287.335.422
Các khoản dự phòng	03	469.426.786	2.683.430.657
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(154.465.171.968)	(270.498.070.317)
Chi phí lãi vay	06	38.703.211.282	68.036.619.213
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.163.421.926)	(5.078.642.840)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.855.009.307	2.854.347.347
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.399.712)	660.318.977
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(639.791.050)	1.322.220.690
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.634.296.264)	21.255.267
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.547.437.851)	(25.958.200.094)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(912.350.000)	(903.016.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41.062.687.496)	(27.081.717.153)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(96.993.516.857)	(101.189.442.380)
2 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	163.492.201.379	83.774.227.094
3 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(474.587.468.494)	(60.470.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	620.979.502.371	129.060.075.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	212.890.718.399	51.174.860.138

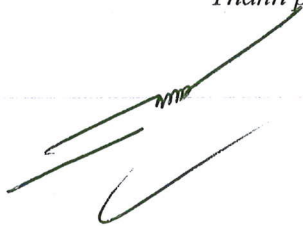
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1 Tiền thu từ đi vay	33	588.641.300.319	-
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(718.648.376.093)	(18.888.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(130.007.075.774)	(18.888.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	41.820.955.129	5.205.142.985
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.169.465.509	83.089.108.096
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	71.990.420.638	88.294.251.081

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020


Dương Thị Nhung
Người lập biểu


Nguyễn Văn Chính
Kế toán trưởng


Phạm Thế Chính
Tổng Giám đốc



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần thay đổi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thế Chính - Quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

Vốn điều lệ của Công ty là 1.928.547.650.000 đồng, được chia thành 192.854.765 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CIH”), Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 54,77%.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CII Bridges & Roads Investment Joint Stock Company, tên viết tắt là: CII Bridges & Roads.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: LGC.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác; sửa chữa thiết bị điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp; xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng; khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư và quản lý các công ty con hoạt động trong lĩnh vực đầu tư cầu đường; thi công xây lắp hệ thống thiết bị chiếu sáng công cộng, duy tu bảo dưỡng công trình công cộng; kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC của Bộ Tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

1.4 Cấu trúc Công ty

Công ty đang đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh liên kết như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con				
1/ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	TP.HCM	51%	51%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
2/ Công ty TNHH MTV B.O.T Tỉnh Ninh Thuận	TP.HCM	100%	100%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận
3/ Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	TP.HCM	99,99%	99,99%	Đầu tư vào công ty dự án cầu đường
4/ Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu	Tỉnh Bến Tre	50,71%	50,36%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án xây dựng Cầu Rạch Miễu và mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60.
5/ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	TP.HCM	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua TP. Phan Rang - Tháp Chàm
6/ Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	TP.HCM	51%	51%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T xây dựng Cầu Cổ Chiên, Quốc lộ 60, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre
7/ Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	TP.HCM	89,98%	89,98%	Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn
8/ Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án đầu tư nâng mở rộng đường DT 741. <i>(Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình)</i>
Công ty liên doanh				
Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận	TP.HCM	50%	50%	Đầu tư xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 30/09/2020

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các khoản đầu tư này có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.590.420.638	2.059.465.509
Các khoản tương đương tiền (i)	69.400.000.000	28.110.000.000
Cộng	71.990.420.638	30.169.465.509

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có thời hạn gốc dưới 3 tháng.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	48.575.911.215	48.575.911.215	29.572.394.358	29.572.394.358
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3.510.000.000	3.510.000.000
Cộng	48.575.911.215	48.575.911.215	33.082.394.358	33.082.394.358

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	27.187.721.580	28.946.940.741
Phải thu các bên liên quan (i)	3.780.751.531	3.281.596.531
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	7.300.776.974	7.300.776.974
Công ty Xây dựng số 9 - Công ty An Xuân Thịnh Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	3.744.703.767	3.744.703.767
Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	2.945.801.731	2.945.801.731
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Thái Sơn	1.321.079.368	1.321.079.368
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.018.100.000	1.018.100.000
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp	2.103.257.936	2.103.257.936
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An	2.103.257.936	2.103.257.936
Cộng	29.290.979.516	31.050.198.677

(i) Chi tiết phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu	1.143.894.008	1.143.894.008
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng - VRG	1.320.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	506.390.065	506.390.065
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	431.312.458	431.312.458
Công ty CII	379.155.000	-
Cộng	3.780.751.531	3.281.596.531

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An (i)	5.820.497.512	5.820.497.512
Công ty TNHH Tư vấn Phát triển Xây dựng Minh Đạt	850.000.000	850.000.000
Các đối tượng khác	107.093.250	83.300.000
Cộng	6.777.590.762	6.753.797.512

(i) Khoản trả trước cho công ty Khánh An liên quan đến việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu.

5.5 Phải thu về cho vay

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	70.377.241.952	152.369.443.331
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (i)	22.654.241.952	105.646.443.331
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận (ii)	39.500.000.000	39.500.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII (iii)	5.943.000.000	4.943.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	2.280.000.000	2.280.000.000
b. Dài hạn	231.425.250.000	231.425.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (iv)	231.425.250.000	231.425.250.000
Cộng	301.802.491.952	383.794.693.331
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (i)	22.654.241.952	105.646.443.331
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận (ii)	39.500.000.000	39.500.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII (iii)	5.943.000.000	4.943.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	2.280.000.000	2.280.000.000
Cộng	70.377.241.952	152.369.443.331

- (i) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 với lãi suất được hưởng trong kỳ là 11%/năm.
- (ii) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Ninh Thuận theo hợp đồng ký ngày 5 tháng 12 năm 2017, khoản này sẽ đáo hạn vào ngày 06 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng trong kỳ là 9,8%/năm.
- (iii) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII theo hợp đồng ký ngày 17 tháng 7 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động và Phụ lục gia hạn thời gian hợp đồng số 02 ngày 09 tháng 7 năm 2020. Hạn mức cho vay là 10 tỷ VND, thời hạn cho vay là 1 năm, khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 17 tháng 7 năm 2021. Lãi suất cho vay trong năm là 9,5%/năm
- (iv) Khoản cho vay theo hợp đồng đã ký ngày 24 tháng 4 năm 2015 với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (“Tuấn Lộc”) để góp vốn vào Công ty CP B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận (“Doanh nghiệp dự án”). Khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021. Lãi suất áp dụng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Khoản cho vay này được đảm bảo bởi cổ phần mà Tuấn Lộc sở hữu tại Doanh nghiệp dự án. Theo thỏa thuận, khi dự án hoàn thành đưa vào thu phí thì Tuấn Lộc sẽ chính thức chuyển nhượng cổ phần cho Công ty.

5.6 Phải thu khác

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	341.813.619.336	773.686.894.885
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	5.027.010.156	375.178.025.858
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	126.480.882.617	182.696.744.422
Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	131.615.224.044	137.121.622.086
Công ty TNHH MTV B.O.T Tỉnh Ninh Thuận	78.690.502.519	78.690.502.519
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, lãi trả chậm	4.013.271.131	826.253.964
Phải thu lãi trả chậm theo hợp đồng chuyên nhượng từ Công ty Cổ phần Thương mại Nước Giải khát Khánh An	2.102.249.355	284.819.804
Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	477.517.804	77.158.736
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	399.892.473	464.275.424
Lãi tiền gửi tiết kiệm	1.033.611.499	164.549.243
Các khoản chi hộ	16.322.713	164.549.243
Phải thu khác	647.221.841	647.221.841
Phải thu khoản nộp 1% đảm bảo công trình	455.871.841	455.871.841
Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu	100.000.000	100.000.000
Tạm ứng	77.350.000	77.350.000
Ký quỹ Viễn thông, taxi, thuê máy photo	14.000.000	14.000.000
Cộng	346.490.435.021	775.324.919.933
b. Dài hạn		
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộ	109.921.636.683	94.949.708.704
Cộng	109.921.636.683	94.949.708.704
Cộng phải thu khác	456.412.071.704	870.274.628.637
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	5.027.010.156	375.178.025.858
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	126.480.882.617	182.696.744.422
Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	131.615.224.044	137.121.622.086
Công ty TNHH MTV B.O.T Tỉnh Ninh Thuận	78.690.502.519	78.690.502.519
Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	477.517.804	284.819.804
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	399.892.473	77.158.736
Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu	100.000.000	100.000.000
Cộng	342.791.029.613	774.148.873.425

5.7 Đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty con

	30/09/2020		01/01/2020	
	Số cổ phần	Giá trị ghi sổ	Số cổ phần	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	94.350.000	943.500.000.000	54.060.000	540.600.000.000
Công ty TNHH MTV B.O.T Tỉnh Ninh Thuận	-	598.805.833.333	-	542.505.833.333
Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	28.700.000	335.996.028.454	28.700.000	335.996.028.454
Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu	-	242.278.623.284	-	242.278.623.284
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	21.998.000	219.980.000.000	21.998.000	219.980.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	-	106.590.000.000	-	106.590.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	2.498.835	28.448.338.135	2.498.835	28.448.338.135
Cộng		2.475.598.823.206		2.016.398.823.206

b. Đầu tư vào công ty liên doanh

	30/09/2020		01/01/2020	
	Số cổ phần	Giá trị ghi sổ	Số cổ phần	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận	77.141.770	795.905.077.561	77.141.770	780.517.609.067
Cộng		795.905.077.561		780.517.609.067

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.8 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	thu hồi dự phòng VND	VND	thu hồi dự phòng VND
Phải thu khách hàng từ thi công công trình Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hoà-Vũng Tàu	4.489.451.795	626.735.988	4.263.934.690	45.675.796
Công ty Cường Thuận IDICO	1.321.079.368	-	1.321.079.368	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 17 Thăng Long	891.822.100	-	891.822.100	-
Chi nhánh Công Cổ phần Đầu tư Long Biên	796.272.960	-	796.272.960	-
Liên danh Công ty Trường Sơn - Tây Bắc	723.234.000	-	723.234.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 14	669.898.000	-	669.898.000	-
Trả trước người bán ngắn hạn	620.995.000	-	620.995.000	-
Cộng	869.800.000	-	19.800.000	19.800.000
	10.382.553.223	626.735.988	9.307.036.118	45.675.796
		9.755.817.235		9.261.360.322

5.9 Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đầu tư các dự án B.O.T chưa khai thác	25.207.545.926		25.207.545.926	
Chi phí thi công lắp đặt, duy tu dở dang	1.671.289.920		1.650.890.208	
Hàng hóa	111.300.000		111.300.000	
Cộng	26.990.135.846		26.969.736.134	

Trong đó, chi phí đầu tư dự án B.O.T các bên liên quan

Công ty CII	25.207.545.926	25.207.545.926
-------------	----------------	----------------

5.10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	854.759.656	2.257.284.915	3.112.044.571
Tại ngày 30/09/2020	854.759.656	2.257.284.915	3.112.044.571
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	599.183.666	1.100.776.200	1.699.959.866
Khấu hao trong năm	59.656.960	219.231.927	278.888.887
Tại ngày 30/09/2020	658.840.626	1.320.008.127	1.978.848.753
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	255.575.990	1.156.508.715	1.412.084.705
Tại ngày 30/09/2020	195.919.030	937.276.788	1.133.195.818

5.11 Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	50.000.000
Tại ngày 30/09/2020	50.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	50.000.000
Khấu hao trong kỳ	-
Tại ngày 30/09/2020	50.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	-
Tại ngày 30/09/2020	-
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng	-

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Gía trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Gía trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CII (i)	158.773.301.802	158.773.301.802	158.773.301.802	158.773.301.802
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	7.000.000.000	7.000.000.000	10.590.000.000	10.590.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	9.427.804.089	9.427.804.089	10.381.323.089	10.381.323.089
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Chiêu Sáng	1.270.429.658	1.270.429.658	1.270.429.658	1.270.429.658
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Kỹ thuật Thiên Thành	351.627.200	351.627.200	351.627.200	351.627.200
Công ty TNHH Tân Thành Tâm	180.272.259	180.272.259	180.272.259	180.272.259
Công ty TNHH Đại dương Xanh	163.327.842	163.327.842	163.327.842	163.327.842
Phải trả các đối tượng khác	227.428.100	227.428.100	414.578.148	414.578.148
Cộng	177.394.190.950	177.394.190.950	182.124.859.998	182.124.859.998

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan</i>		
Công ty CII (i)	158.773.301.802	158.773.301.802

(i) Khoản phải trả cho Công ty CII về việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận.

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CII (i)	462.850.380.000	462.850.380.000
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3	860.780.150	860.780.150
Ban quản lý đầu tư XD công trình nâng cấp đô thị	365.219.173	365.219.173
Các đối tượng khác	114.932.605	1.339.962.732
Cộng	464.191.311.928	465.416.342.055

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Trong đó, người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>		
Công ty CII (i)	462.850.380.000	462.850.380.000

(i) Đây là khoản Công ty CII trả trước liên quan đến thỏa thuận hứa mua, hứa bán cổ phần của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận do Công ty sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà Nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/09/2020 VND
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	193.059.408	489.847.987	650.637.967	32.269.428
Thuế nhà đất, thuế đất	-	80.657.771	80.657.771	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	193.059.408	574.505.758	735.295.738	32.269.428
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.177.431.555	-	-	1.177.431.555
Thuế đất tại 345-347 An Dương Vương	344.658.585	344.658.585	-	-
Thuế giá trị gia tăng vãng lai nội tỉnh	437.267.068	-	-	437.267.068
Cộng	1.959.357.208	344.658.585	-	1.614.698.623

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay	731.607.350	4.443.741.678
Chi phí phải trả khác	120.000.000	340.000.000
Cộng	851.607.350	4.783.741.678

5.16 Phải trả khác

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn	364.404.247.265	80.134.149.559
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	231.425.718.000	-
Ứng trước lợi nhuận từ Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu	107.481.500.895	54.681.500.895
Khoản nhận trước tiền mua cổ phần từ Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	24.988.350.000	24.988.350.000
Phải trả lãi vay cho Công ty CII	506.301.370	-
Phải trả khác	2.377.000	464.298.664
b. Dài hạn	98.034.614.121	81.514.387.963
Phải trả lãi vay cho Công ty CII	91.634.614.121	76.014.387.963
Các khoản thu hộ	6.400.000.000	5.500.000.000
Cộng	462.438.861.386	161.648.537.522
<i>Trong đó, phải trả là các bên liên quan</i>		
Công ty CII	92.140.915.491	76.014.387.963
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	107.481.500.895	54.681.500.895
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	24.988.350.000	24.988.350.000
Cộng	224.610.766.386	155.684.238.858

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
Công ty CII	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	592.000.000	592.000.000			45.113.000.000	45.113.000.000
Cộng	15.592.000.000	15.592.000.000	15.000.000.000	-	45.113.000.000	45.113.000.000
Vay dài hạn	580.751.243.151	580.751.243.151	573.641.300.319	718.648.376.093	725.758.318.925	725.758.318.925
Ngân hàng Tiên Phong - CN Bến Thành	508.641.300.319	508.641.300.319	508.641.300.319	-	-	-
Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn	-	-	-	340.049.568.925	340.049.568.925	340.049.568.925
Công ty CII	72.109.942.832	72.109.942.832	65.000.000.000	378.598.807.168	385.708.750.000	385.708.750.000
Trừ số phải trả trong 12 tháng tới	(592.000.000)	(592.000.000)			(45.113.000.000)	(45.113.000.000)
Cộng	580.159.243.151	580.159.243.151	573.641.300.319	718.648.376.093	680.645.318.925	680.645.318.925
Tổng cộng	595.751.243.151	595.751.243.151	588.641.300.319	718.648.376.093	725.758.318.925	725.758.318.925
Trong đó thanh toán theo kỳ hạn		30/09/2020			01/01/2020	
Trong vòng một (01) năm		592.000.000	45.113.000.000		45.113.000.000	
Trong năm thứ hai (02)		49.669.000.000	101.669.000.000		101.669.000.000	
Từ năm thứ ba (03) đến năm thứ năm (05)		219.781.493.151	578.976.318.925		578.976.318.925	
Sau năm (05) năm		310.708.750.000	-		-	
Cộng		580.751.243.151	725.758.318.925		725.758.318.925	
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng		(592.000.000)	(45.113.000.000)		(45.113.000.000)	
Số phải trả sau 12 tháng		580.159.243.151	680.645.318.925		680.645.318.925	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
 Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư vay	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Công ty CII	15.000.000.000	12 tháng	13/04/2021	Lãi suất trong kỳ là 10,5%	Góp vốn vào công ty dự án Trung Lương - Mỹ Thuận	Không có tài sản đảm bảo.
Cộng	15.000.000.000					

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Số dư vay	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	328.682.300.319	8 năm	29/07/2028	Lãi suất trong kỳ là 10,5%	Vay trả nợ cho Công ty CII	Quyền thu phí dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương, phần vốn góp Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu và Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình.
	508.641.300.319				Vay trả nợ cho NH BIDV CN Tây Sài Gòn	
Công ty CII	57.026.449.681	9 năm	13/04/2024	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 4,25%	Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận và hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ phần của Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận mà Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc sở hữu
Cộng	15.083.493.151	3 năm	21/07/2023	Lãi suất trong kỳ là 11,5%	Hợp tác kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo.
	72.109.942.832					
	580.751.243.151					



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
 Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.928.547.650.000	3.657.748.096	55.653.921.378	366.192.617.814	2.354.051.937.288
Lãi trong năm trước	-	-	-	279.125.265.174	279.125.265.174
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.956.263.000	(13.956.263.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.395.626.000)	(1.395.626.000)
Số dư đầu năm nay	1.928.547.650.000	3.657.748.096	69.610.184.378	629.965.993.988	2.631.781.576.462
Lãi trong năm nay	-	-	-	109.850.223.087	109.850.223.087
Chia cổ tức	-	-	-	(231.425.718.000)	(231.425.718.000)
Số dư cuối năm nay	1.928.547.650.000	3.657.748.096	69.610.184.378	508.390.499.075	2.510.206.081.549

b. Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Cổ phiếu	192.854.765	192.854.765
Cổ phiếu	192.854.765	192.854.765
Cổ phiếu	192.854.765	192.854.765

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
 Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 + Cổ phiếu phổ thông
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 + Cổ phiếu phổ thông
 Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND/cổ phiếu

5.18 **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

c. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

		30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty CII	54,77%	1.056.266.020.000	1.050.324.520.000
Metro Pacific Tollways Corporation	44,94%	866.666.660.000	866.666.660.000
Các đối tượng khác	0,29%	5.614.970.000	11.556.470.000
Cộng		1.928.547.650.000	1.928.547.650.000

d. **Cổ tức**

Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 15 tháng 6 năm 2020 đã thông qua việc chia cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 12% và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm chi trả tùy thuộc vào tình hình tài chính của Công ty.

e. **Các quỹ của doanh nghiệp**

		30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		69.610.184.378	69.610.184.378
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		835.068.058	1.747.418.058
Cộng		70.445.252.436	71.357.602.436

5.19 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Doanh thu thi công, lắp đặt, duy tu công trình	-	5.705.491.170
Doanh thu cung cấp dịch vụ	344.686.364	249.160.959
Cộng	344.686.364	5.954.652.129
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	381.889.356
Doanh thu thuần	344.686.364	5.572.762.773

Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty CII	344.686.364	246.197.914
-------------	-------------	-------------

5.20 **Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Giá vốn thi công, lắp đặt, duy tu công trình	-	5.371.206.814
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	555.558.245	127.103.033
Cộng	555.558.245	5.498.309.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lợi nhuận được chia	123.426.724.451	219.672.177.424
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.038.447.517	27.063.604.919
Lãi phát sinh từ hợp tác đầu tư	-	24.434.642.974
Cộng	154.465.171.968	271.170.425.317

Trong đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty CII	7.765.685.701	4.544.149.352
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	32.767.477.449	140.905.134.712
Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	59.693.601.958	29.982.223.541
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	33.930.399.305	52.500.652.501
Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	192.698.000	147.260.448
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	399.892.473	16.440.278
Cộng	134.749.754.886	228.095.860.832

5.22 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí lãi vay	38.703.211.282	68.036.619.213
Lỗ từ thoái vốn công ty con	-	672.355.000
Cộng	38.703.211.282	68.708.974.213

Trong đó, chi phí tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty CII	10.867.907.759	36.865.714.562
-------------	----------------	----------------

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí lương nhân viên	2.976.574.333	2.903.453.541
Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	186.163.339	227.000.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.445.839	34.195.842
Chi phí thuê văn phòng	281.250.000	390.750.000
Chi phí tiếp khách	208.040.733	172.697.828
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	469.426.786	2.683.430.657
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	900.925.241	554.146.451
Cộng	5.052.826.271	6.965.674.334

Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	379.910.655	502.121.864
---	-------------	-------------

5.24 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Thu nhập từ cho thuê xe	900.000.000	900.000.000
Thu nhập từ xóa các khoản nợ	638.668.838	-
Cộng	1.538.668.838	900.000.000
<i>Trong đó, thu nhập khác phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng - VRG	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	450.000.000	450.000.000
Cộng	900.000.000	900.000.000

5.25 Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí cho thuê tài sản	540.435.402	584.767.285
Phí trả nợ vay trước hạn	1.646.272.883	-
Các khoản khác	-	1.473.420.226
Cộng	2.186.708.285	2.058.187.511

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	109.850.223.087	194.412.042.185
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	17.403.557.573
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(123.426.724.451)	(219.672.177.424)
Thu nhập chịu thuế	(13.576.501.364)	(7.856.577.666)
Kết chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	(13.576.501.364)	(7.856.577.666)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế của các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí nhân công	2.658.125.387	2.633.282.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.888.887	287.335.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.495.584	5.292.039.502
Chi phí khác bằng tiền.	615.351.919	680.735.346
Cộng	4.002.861.777	8.893.392.777

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	508.641.300.319	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	80.000.000.000	-
Cộng	588.641.300.319	-
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	340.049.568.925	18.888.000.000
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	378.598.807.168	462.850.380.000
Cộng	718.648.376.093	481.738.380.000

6.2 Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh về đầu tư: hoạt động tài chính về hỗ trợ vốn, hoạt động đầu tư.
- Hoạt động kinh doanh về công trình xây dựng: thi công lắp đặt, duy tu các công trình chiếu sáng;
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ: Cho thuê kho bãi và các dịch vụ khác.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Hoạt động đầu tư VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Cộng VND
	Doanh thu bán hàng và cung cấp			
1	dịch vụ	-	344.686.364	344.686.364
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
	Doanh thu thuần về bán hàng và			
3	cung cấp dịch vụ	-	344.686.364	344.686.364
4	Giá vốn hàng bán	-	555.558.245	555.558.245
	Lợi nhuận gộp về bán hàng và			
5	cung cấp dịch vụ	-	(210.871.881)	(210.871.881)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	154.465.171.968	-	154.465.171.968
	Lợi nhuận được chia	123.426.724.451	-	123.426.724.451
	Lãi cho vay	28.397.207.769	-	28.397.207.769
	Lãi tiền gửi ngân hàng	2.641.239.748	-	2.641.239.748
7	Chi phí tài chính	38.703.211.282	-	38.703.211.282
	Chi phí lãi vay	38.703.211.282	-	38.703.211.282
8	Chi phí bán hàng	-	-	-

6.2 Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	Hoạt động đầu tư VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Cộng VND
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.583.399.485	469.426.786	5.052.826.271
	Chi phí lương nhân viên	2.976.574.333	-	2.976.574.333
	Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	186.163.339	-	186.163.339
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.445.839	-	30.445.839
	Chi phí thuê văn phòng	281.250.000	-	281.250.000
	Chi phí tiếp khách	208.040.733	-	208.040.733
	Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	469.426.786	469.426.786
	Phân bổ phí quản lý tài khoản	427.932.235	-	427.932.235
	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	472.993.006	-	472.993.006
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động			
10	kinh doanh	111.178.561.201	(680.298.667)	110.498.262.534
11	Thu nhập khác	-	1.538.668.838	1.538.668.838
	Thu nhập từ cho thuê xe	-	900.000.000	900.000.000
12	Chi phí khác	1.646.272.883	540.435.402	2.186.708.285
	Chi phí cho thuê xe	-	540.435.402	540.435.402
	Phí trả nợ vay trước hạn	1.646.272.883	-	1.646.272.883
13	Lợi nhuận khác	(1.646.272.883)	998.233.436	(648.039.447)
	Tổng lợi nhuận kế toán			
14	trước thuế	109.532.288.318	317.934.769	109.850.223.087
	Các khoản điều chỉnh làm giảm			
15	lợi nhuận trước thuế	123.426.724.451	-	123.426.724.451
	Lợi nhuận được chia	123.426.724.451	-	123.426.724.451
	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động			
16	sản xuất kinh doanh	(13.894.436.133)	317.934.769	(13.576.501.364)
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			
17	hiện hành 20%	-	-	-
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập			
18	doanh nghiệp	109.532.288.318	317.934.769	109.850.223.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Thông tin và nghiệp vụ về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	Công ty con
Công ty TNHH MTV B.O.T tỉnh Ninh Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	Công ty con
Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	Công ty con đầu tư gián tiếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Công ty còn có các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Công ty CII		
Nhận tiền gốc hỗ trợ vốn	80.000.000.000	-
Thanh toán tiền gốc hỗ trợ vốn	378.598.807.168	462.850.380.000
Thanh toán lãi vay hỗ trợ vốn	83.493.151	92.291.152.782
Nhận trước tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	-	462.850.380.000
Cho vay hỗ trợ vốn	80.500.000.000	96.400.000.000
Nhận lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn	163.492.201.379	83.774.227.094
Thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ vốn	13.107.798.621	925.772.906
Thu tiền cho thuê mặt bằng	-	324.990.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII		
Cho vay hỗ trợ vốn	1.000.000.000	1.700.000.000
Thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ vốn	77.158.736	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia		
Thanh toán tiền thuê văn phòng	417.901.720	967.789.300
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		
Thu tiền lợi nhuận được chia	402.900.000.000	-
Góp vốn trong năm	402.900.000.000	-
Cho vay hỗ trợ vốn	27.000.000.000	-
Nhận lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn	27.000.000.000	-
Thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ vốn	18.493.151	-

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

6.3 Thông tin và nghiệp vụ về các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu		
Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận	52.800.000.000	29.651.573.259
Thu tiền dịch vụ tư vấn thu phí giao thông	-	395.200.248
Thu tiền phụ cấp HDTV	900.000.000	900.000.000
Phải thu tiền phụ cấp thành viên	900.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận		
Thu tiền lợi nhuận được chia	87.200.000.000	65.000.000.000
Thu tiền cho thuê xe	495.000.000	330.000.000
Thanh toán lãi vay	2.946.261.110	3.329.444.441
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận		
Góp vốn	56.300.000.000	60.470.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng - VRG		
Thu tiền bán hàng	495.000.000	495.000.000
Khoản thu giám sát hậu kiểm công tác thu phí trạm DT	120.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên		
Cho vay hỗ trợ vốn	-	907.000.000

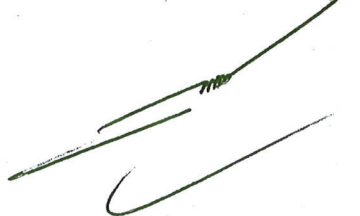
6.4 Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lương và thưởng	2.281.292.782	2.183.539.432

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020




Dương Thị Nhung
Người lập biểu



Nguyễn Văn Chính
Kê toán trưởng




Phạm Thế Chính
Tổng Giám đốc